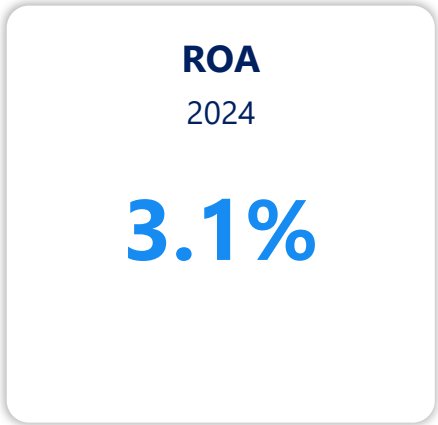
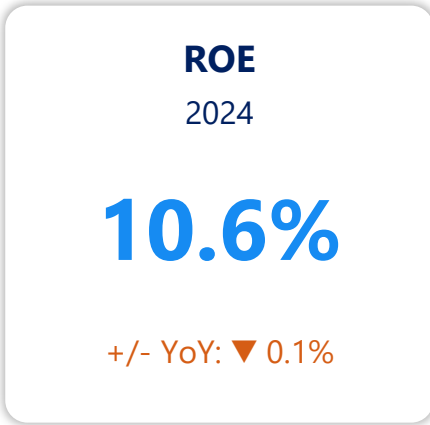
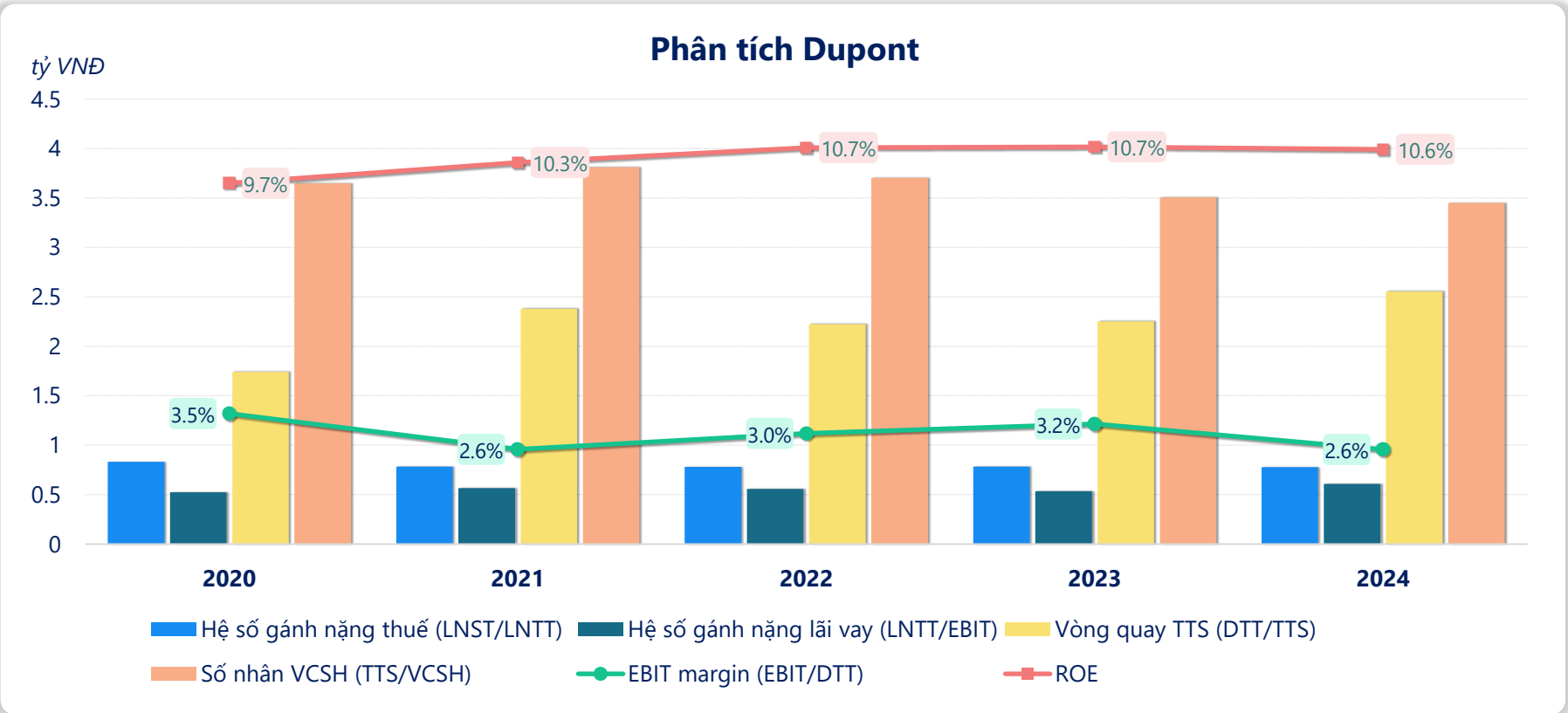
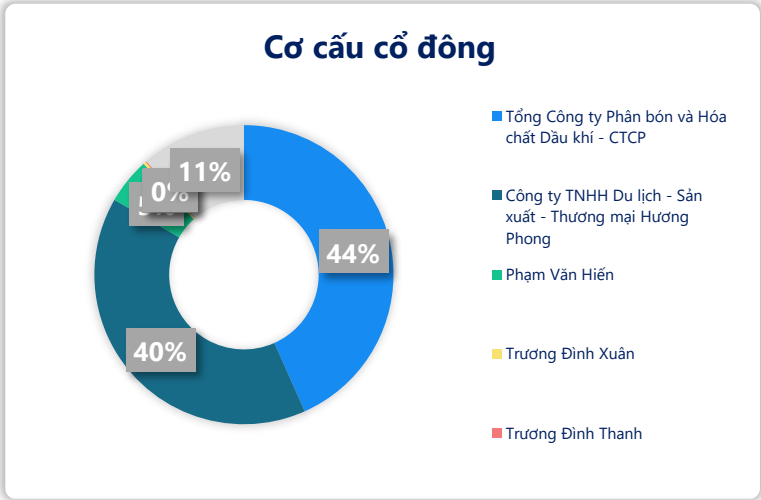


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

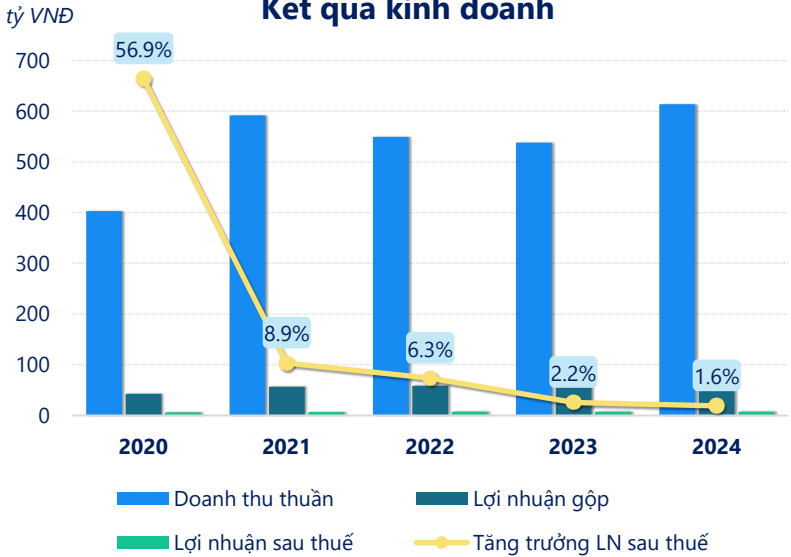
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		11,155 - 14,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		57
Số lượng CPLH (CP)		4,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		330
Sở hữu nước ngoài		1.1%
Beta		(0.32)
EPS		1,762
P/E		7.7

	YTD	1T	3T	6T
PMP		1.5%	3.1%	9.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Bảo bì đệm Phú Mỹ (HNX: PMP)

Kết quả kinh doanh

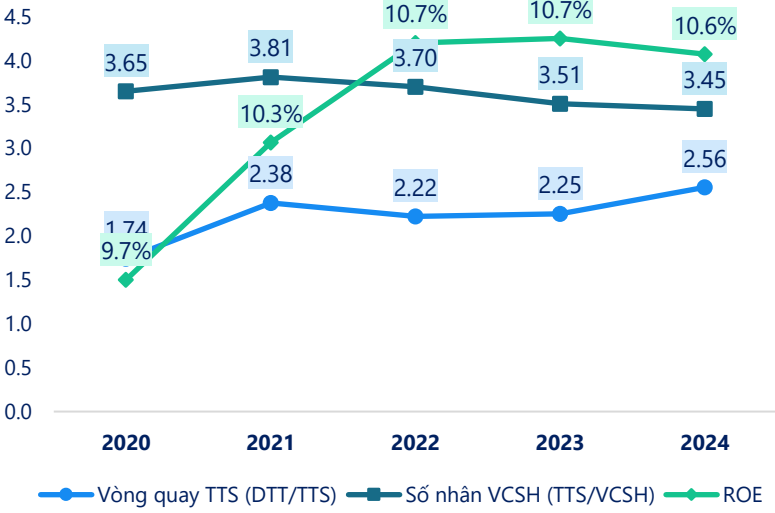


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.55%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.61**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

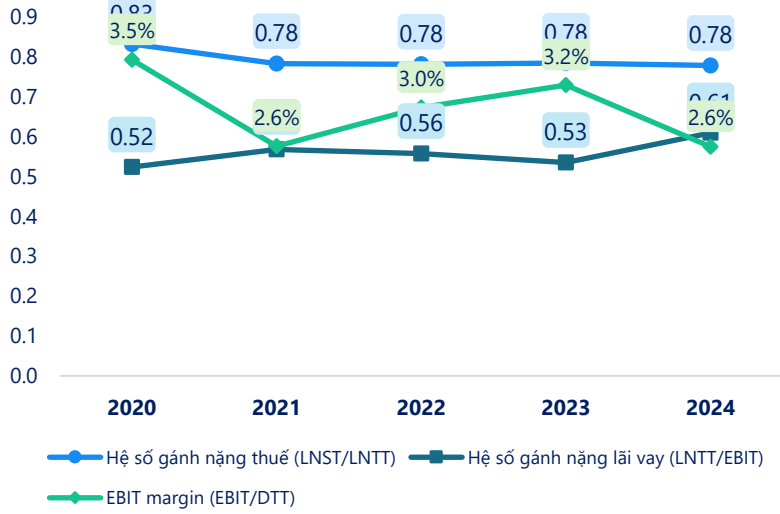
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PMP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.1%** đạt **613.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 7.42 tỷ đồng **tăng 1.63%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

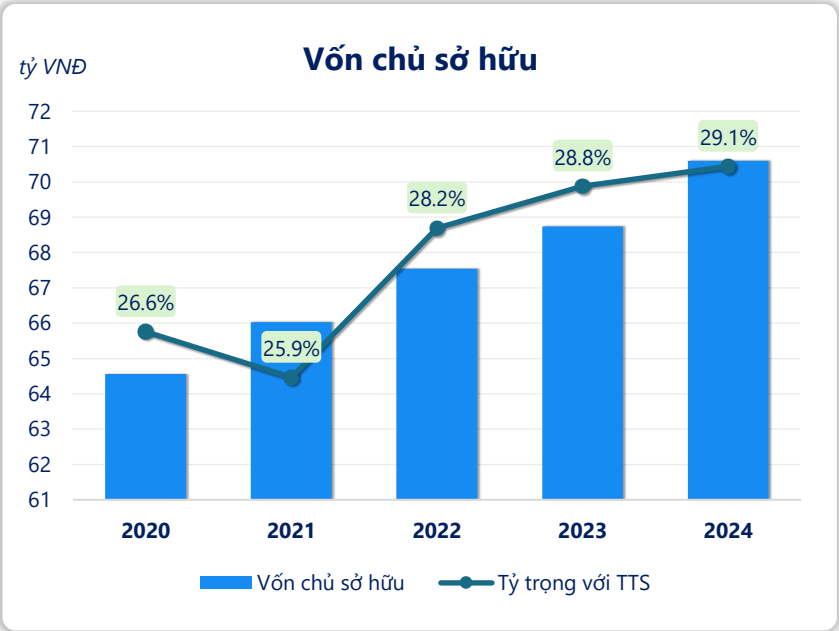
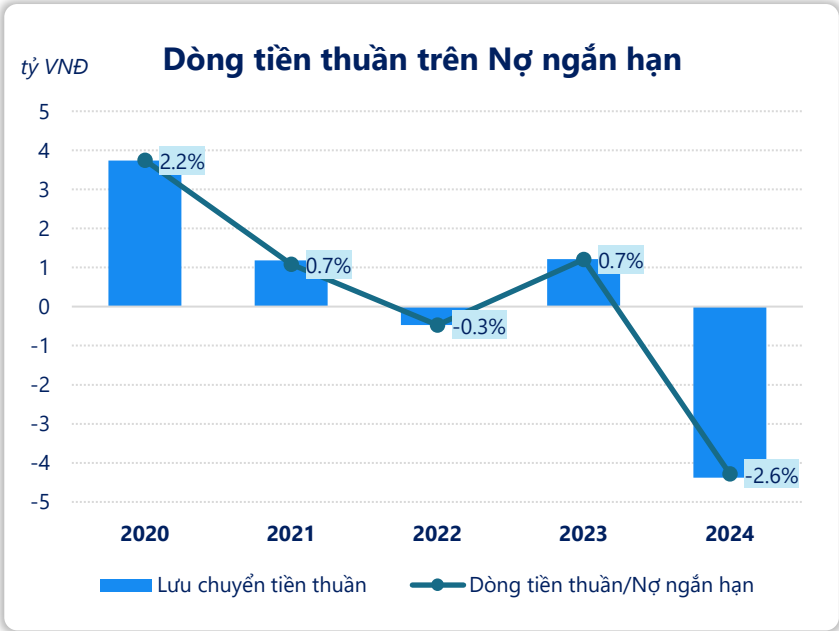
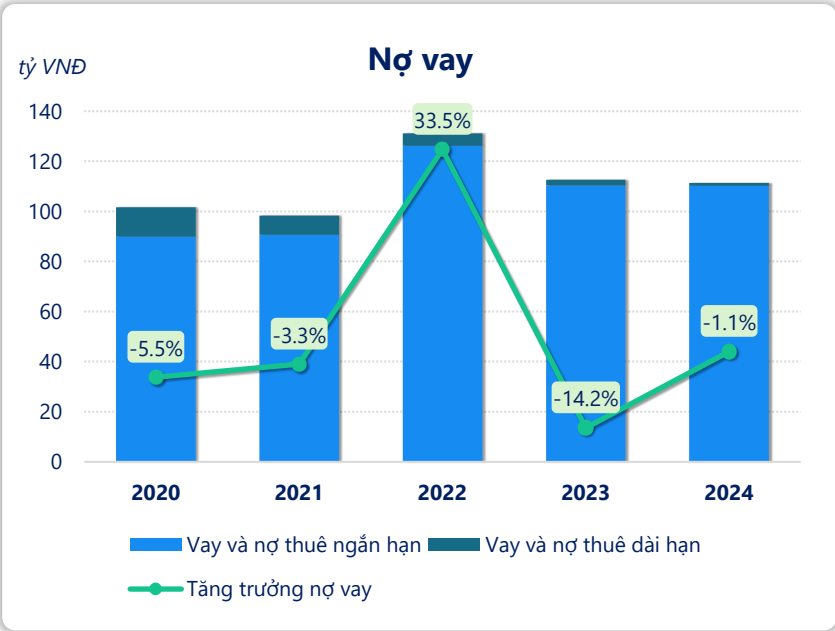
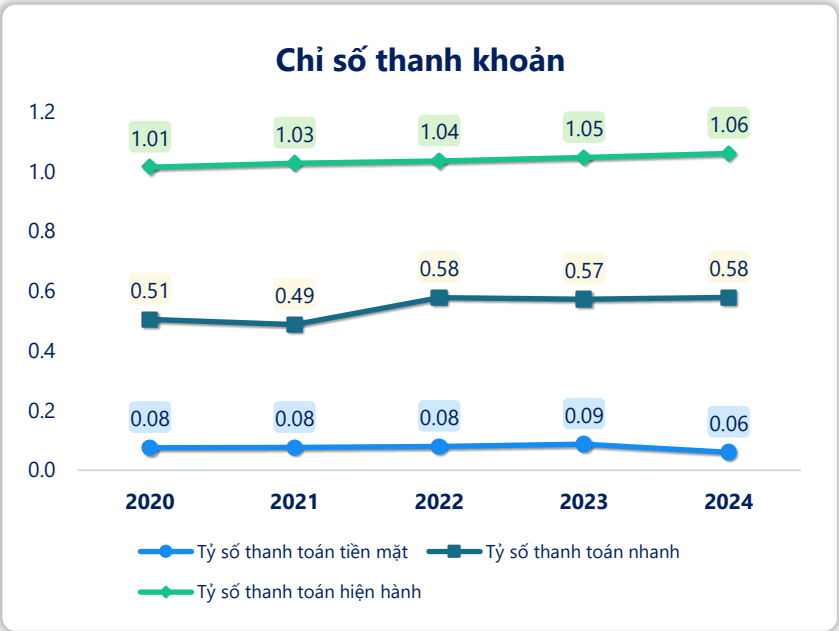
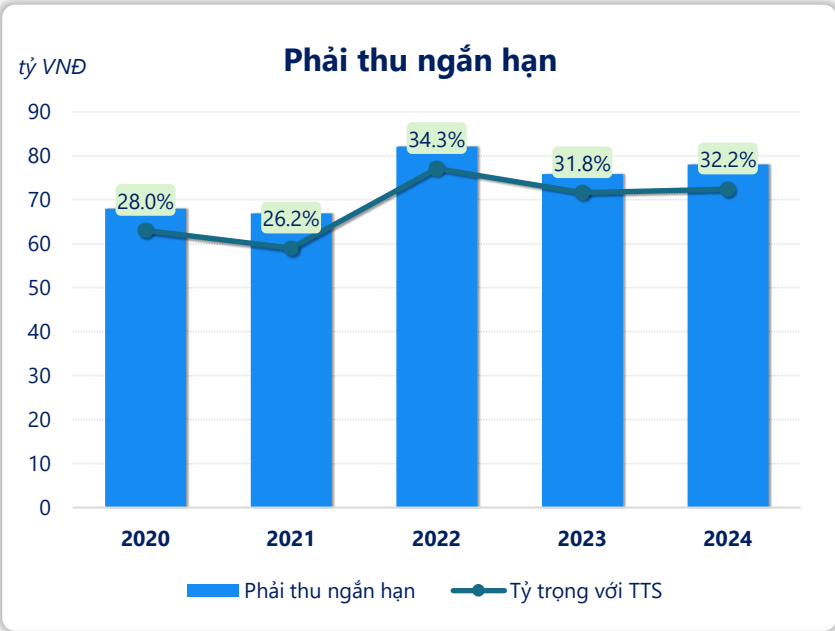


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.56**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.45** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Bảo bì đệm Phú Mỹ (HNX: PMP)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	242	238	1.6%
Tài sản ngắn hạn	181	175	3.3%
Tiền và tương đương tiền	10.2	14.6	-30.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	78.0	75.8	2.8%
Hàng tồn kho	82.2	79.3	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	5.39	94.8%
Tài sản dài hạn	61.3	63.2	-3.0%
Phải thu dài hạn	0.75	1.83	-59.1%
Tài sản cố định	56.8	58.2	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0.97	-78.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.54	2.20	61.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	172	170	1.2%
Nợ ngắn hạn	171	167	2.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	110	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.4	32.9	4.6%
Nợ dài hạn	1.06	2.31	-53.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.06	2.31	-53.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	70.6	68.7	2.7%
Vốn chủ sở hữu	70.6	68.7	2.7%
Vốn điều lệ	42.0	42.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	403	592	550	538	614
Giá vốn hàng bán	360	536	492	477	546
Lợi nhuận gộp	43.0	56.4	58.2	61.4	67.9
Doanh thu HĐTC	0.78	1.65	2.81	0.99	1.08
Chi phí TC	7.58	8.11	9.79	8.63	6.54
Chi phí lãi vay	6.76	6.55	7.27	8.11	6.13
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.4	15.8	14.3	12.7	14.3
Chi phí QLDN	18.2	25.4	27.6	31.6	39.5
LN thuần từ HĐKD	7.63	8.73	9.28	9.44	8.66
Lợi nhuận khác	-0.21	-0.15	-0.13	-0.13	0.88
LN trước thuế	7.42	8.59	9.15	9.32	9.54
Lợi nhuận sau thuế	6.17	6.72	7.14	7.30	7.42
LNST của CĐ cty mẹ	6.17	6.72	7.14	7.30	7.42

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.3	16.6	-15.1	32.0	9.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.85	-7.82	-13.6	-7.11	-8.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.7	-7.57	28.2	-23.6	-5.46
Tiền đầu kỳ	8.82	12.6	13.8	13.3	14.6
Lưu chuyển tiền thuần	3.74	1.18	-0.47	1.21	-4.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.02	0.00	0.04	0.01
Tiền cuối kỳ	12.6	13.8	13.3	14.6	10.2